ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1445 /BC-UBND	*Ia Grai, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

BÁO CÁO
Tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai về giảm nghèo trong đồng bào DTTS giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025

Thực hiện Văn bản số 1840/SLĐTBXH-BTXH ngày 03/11/2021 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai về việc báo cáo kết tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

Ia Grai là huyện miền núi, biên giới, với 13 xã và thị trấn, trong đó 12 xã và 01 thị trấn; sau khi thực hiện Nghị quyết về sáp nhập, chia tách thành lập mới đối với các thôn làng thì huyện có 131 thôn, làng, tổ dân phố; Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 thì Huyện Ia Grai 11 xã thuộc khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với như các xã khu vực III, khu vực II; Dân số toàn huyện là 109.850 người, trong đó dân tộc thiểu số là 51.216 người, chiếm tỷ lệ 46,62% dân số toàn huyện; tính đến cuối năm 2021 toàn huyện có 535 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,89%/tổng số hộ; hộ nghèo người dân tộc thiểu số (DTTS) là 398 hộ chiếm tỷ lệ 3,34%/tổng số hộ DTTS; thu nhập bình quân đầu người 40,2 triệu đồng/người/năm.

Nhờ sự quan tâm đầu tư đúng mức của các cấp, các ngành, kinh tế - xã hội của huyện vẫn tiếp tục chuyển biến tích cực. Cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất tiếp tục được triển khai. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện đã giảm mức dưới 5%, an ninh chính trị, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên bên cạnh đó, vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần giải quyết: tình trạng người dân tộc thiểu số cho thuê, sang nhượng đất sản xuất, tín dụng đen và nhất là tình trạng tảo hôn trong vùng dân tộc thiểu số tuy có giảm nhưng vẫn còn cao ở một số địa phương.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Những kết quả đạt được

1.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU

- Ban chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo bền vững, đặc biệt giảm nghèo bền vững trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công thuộc hộ nghèo như: Chương trình số 18-CTr/HU ngày

8/8/2017 về thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khóa XV) về giảm nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn huyện; UBND huyện ban hành Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 25/9/2017 về thực hiện Chương trình số 18-CTr/HU ngày 08/8/2017 về giảm nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025. Đây là Chương trình xuyên suốt của Ban chấp hành Đảng bộ huyện lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị nhiệm kỳ, đồng thời là chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ của từng Đảng bộ, chi bộ trực thuộc Huyện ủy; chỉ đạo các Đảng bộ, Chi bộ trực thuộc phân công cán bộ, đảng viên phụ trách giúp đỡ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo, nhất là những hộ đăng ký thoát nghèo từ đầu năm; hầu hết các xã, thị trấn đều phân công đảng viên, thành viên Ban chỉ đạo trực tiếp tham gia giúp đỡ hộ nghèo, đặc biệt quan tâm giúp đỡ các hộ có khả năng thoát nghèo trong năm.

Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững huyện và các xã, thị trấn thường xuyên được củng cố, bổ sung kịp thời các thành viên đáp ứng nhu cầu lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo. Đến nay 100% xã, thị trấn có Ban chỉ đạo và hoạt động có hiệu quả. Ủy ban nhân dân huyện ban hành các Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia sau:

- Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của UBND huyện Ia Grai về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) huyện Ia Grai giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND huyện Ia Grai về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện Ia Grai giai đoạn 2016-2020;

Để triển khai thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, UBND huyện đã thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia. Huyện uỷ, UBND huyện, Ban chỉ đạo huyện đã triển khai kịp thời các nội dung chương trình giảm nghèo bền vững theo chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương.

1.2. Tình hình, kết quả thực hiện các chủ trương, giải pháp Nghị quyết 05-NQ/TU

1.2.1. Việc nâng cao trách nhiệm cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cán bộ, đảng viên về thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác giảm nghèo bền vững được đẩy mạnh. Ban Chỉ đạo các CTMTQG huyện phân công nhiệm vụ cho thành viên Ban Chỉ đạo phụ trách công tác giảm nghèo tại các xã, thị trấn. Đảng uỷ, UBND các xã, thị trấn phân công cán bộ cấp xã phụ trách công tác giảm nghèo ở các thôn, làng, tổ dân phố và phân công cán bộ, đảng viên phụ trách công tác giảm nghèo đến từng hộ nghèo, giúp hộ nghèo phát triển kinh tế, vươn lên thoát nghèo.

Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm được thực hiện tốt, bám sát kế hoạch của tỉnh, đảm bảo đúng tiến độ, đúng quy trình. Trên cơ sở kết quả điều tra hàng năm, các địa phương xác định nguyên nhân nghèo của từng khu vực, từng hộ dân để vận động đăng ký thoát nghèo, xây dựng kế hoạch thoát nghèo năm sau và triển khai các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo phù hợp. Trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể và các cấp được nâng cao đã thúc đẩy công tác giảm nghèo bền vững của huyện.

1.2.2. Việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng xã hội về giảm nghèo bền vững; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở

Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp tích cực triển khai cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm trong đồng bào dân tộc thiểu số để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững". Các cơ quan, ban ngành huyện, UBND các xã, thị trấn thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 05-NQ-TU, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, chính sách tín dụng, việc xoá bỏ hủ tục lạc hậu trong ma chay lễ hội, phòng chống tín dụng đen, trợ giúp pháp lý, các vấn đề về tảo hôn, phòng chống bạo lực gia đình, chấp hành luật Giao thông đường bộ, an toàn vệ sinh thực phẩm… đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân thực hiện.

Hình thức tuyên truyền đa dạng , phong phú, phù hợp với từng vùng, từng khu vực như: Thông qua các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng (hệ thống truyền thông lưu động, loa phát thanh các xã, thị trấn); thông qua các hội thi tuyên truyền, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao, lễ hội ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số; các buổi họp giao ban, sinh hoạt chi bộ, họp thôn, làng, tổ dân phố; xây dựng các cụm pano, băng rôn, khẩu hiệu ở các khu vực trung tâm, khu vực đông dân cư.

Việc đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo bền vững đã giúp nâng cao ý thức, nhận thức trong đồng bào DTTS, giúp họ hiểu được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong việc hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế-xã hội, xoá đói giảm nghèo, củng cố niềm tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước; phản ánh tâm tư, tình cảm, nguyện vọng và các vấn đề bức xúc của đồng bào vùng DTTS, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

1.2.3. Thực hiện giảm nghèo đa chiều

- Chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm: giai đoạn 2017-2021 đã mở 30 lớp dạy nghề, đào tạo nghề cho 748 lao động nông thôn. Ngành nghề đào tạo thu hút được nhiều lao động tham gia tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: Trồng, chăm sóc và cạo mủ cao su; trồng chăm sóc thu hoạch cà phê; bảo vệ thực vật, sửa chữa máy nông nghiệp, xây dựng, dệt thổ cẩm ... riêng trong lĩnh vực xã hội hóa đào tạo nghề tập trung vào các ngành nghề chủ yếu như: hớt tóc, thẩm mỹ, mộc dân dụng, xây dựng dân dụng, sửa chữa xe mô tô, xe máy ... tạo điều kiện hộ

nghèo, hộ cận nghèo tăng thu nhập, tạo việc làm tại chỗ và thành lập tổ sản xuất nghề được trang bị.

- Chính sách tín dụng ưu đãi: Ban chỉ đạo giảm nghèo cùng với Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã tổ chức triển khai giải quyết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo vay vốn sản xuất, xây dựng nhà ở, làm nhà vệ sinh, công trình nước sách tổng dư nợ trên 500 tỷ đồng.

- Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, cận nghèo: Công tác chăm lo sức khỏe cho hộ nghèo cũng được quan tâm và thực hiện tốt; Đã cấp 223,022 thẻ BHYT người nghèo và cận nghèo, người DTTS và hộ gia đình có mức sống trung bình, kinh phí trên 140 tỷ đồng. Hỗ trợ trên 19 tỷ đồng đối với 74 nghìn lượt người nghèo, cận nghèo được khám chữa bệnh miễn phí tại các tuyến y tế; người nghèo mắc các bệnh nan y đều được tiếp cận với các dịch vụ y tế kỹ thuật cao một cách kịp thời có hiệu quả giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo giảm bớt gánh nặng về chi phí khám chữa bệnh, có điều kiện thoát nghèo và hạn chế tái nghèo.

- Chính sách hỗ trợ người nghèo về giáo dục: Các chính sách hỗ trợ giáo dục cho con em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang đi học các cấp học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học được miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập kịp thời theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Quyết định số 116/2016/QĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, 100% học sinh con hộ nghèo, cận nghèo được miễm giảm học phí theo quy định; đã xét miễn giảm, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 35,268 lượt học sinh nghèo, cận nghèo với tổng số tiền thực hiện gần 26,5 tỷ đồng; đồng thời, đã trao học bổng, tặng dụng cụ học tập cho học sinh nghèo hiếu học, con em hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở: Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015. Để góp phần hỗ trợ hộ nghèo đảm bảo có nhà ở an toàn, ổn định, từng bước nâng cao mức sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững huyện đã tổ chức rà soát, đề nghị và hỗ trợ xây dựng 244 nhà ở cho hộ nghèo theo quy định; trong đó nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 127 nhà, Quỹ ngày vì người nghèo huyện, UBMTTQ huyện và các đoàn thể, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hỗ trợ 107 nhà, cùng với sự đóng góp ngày công, vật liệu của gia đình, dòng tộc và cộng đồng hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở.

1.2.4. Việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư giảm nghèo

- Kết quả thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm giai đoạn 2017-2021: tổng kinh phí đầu tư giảm nghèo từ ngân sách nhà nước là 27813,6 triệu đồng bao gồm nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất, các tiểu dự án giảm nghèo.

- Kết quả lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện công tác giảm nghèo trong đồng bào DTTS (ngoài Chương trình 135). Kinh phí là 888 triệu đồng, trong đó Ủy ban nhân dân huyện dành ưu tiên cho các hộ khó khăn nhất và các hộ đăng ký thoát nghèo trong năm. Việc cấp phát

các loại giống cây trồng, phân bón, bò sinh sản là đúng nhu cầu thực tế của người dân, qua đó giúp các hộ nghèo tại các xã biên giới và tại thôn làng đặc biệt khó khăn có thêm tư liệu sản xuất, tạo điều kiện các hộ ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững.

1.2.5. Tổ chức các phong trào thi đua giảm nghèo

Tổ chức các hoạt động hưởng ứng phong trào thi đua "Gia Lai chung tay vì người nghèo", Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đề nghị các đoàn thể chính trị xã hội triển khai các phong trào thi đua hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. Qua các phong trào thi đua đã kịp thời biểu dương các tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp tích cực cho công tác hỗ trợ giảm nghèo bền vững, nhiều tấm gương điển hình đã được khen thưởng bằng nhiều hình thức; nhiều mô hình, cách làm hay được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến người dân, cộng đồng học tập, vận dụng và triển khai, đạt được nhiều kết quả, góp phần lớn hoàn thành các chỉ tiêu giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số toàn huyện.

1.3. Kết quả đạt thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo đề ra trong Nghị quyết 05-NQ/TU

- Giai đoạn 2017-2021, số hộ nghèo trên địa bàn huyện giảm 2175 hộ tương đương giảm 8,51% (bình quân giảm 2,13%/năm); trong đó hộ nghèo DTTS giảm 1876 hộ tương đương giảm 17,05% (bình quân giảm 4,26%/năm).

- Số hộ cận nghèo giảm 616 hộ tương đương giảm 2,71% (bình quân giảm 0,67%/năm); trong đó hộ cận nghèo DTTS giảm 293 hộ tương đương giảm 3,69% (bình quân 0,92%/năm).

- Có 12/12 xã có tỷ lệ hộ nghèo đạt tiêu chí hộ nghèo trong bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

2. Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

2.1. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các chủ trương, giải pháp được nêu trong Nghị quyết 05-NQ/TU

- Tỷ lệ giảm hộ nghèo tuy đạt chỉ tiêu đề ra nhưng vẫn còn phát sinh hộ nghèo mới và hộ cận nghèo chuyển sang hộ nghèo; nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là khi có thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

- Cấp ủy, chính quyền một số xã trong chỉ đạo, điều hành thực hiện công tác giảm nghèo tại địa phương thiếu tập trung, thiếu chủ động tìm giải pháp tích cực để giảm nghèo bền vững tại địa phương, nhất là những xã có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao.

- Vẫn còn một bộ phận người nghèo chưa nhận thức đầy đủ, chưa có ý thức vượt khó vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước và sự chăm lo của cộng đồng, muốn được công nhận hộ nghèo để thụ hưởng các chính sách ưu đãi; nhiều hộ nghèo, cận nghèo có lao động dồi dào, có sức khỏe, văn hóa nhất định nhưng không tham gia chương trình xuất khẩu lao động, đây là kênh giải quyết việc làm có hiệu quả kinh tế, thu nhập ổn định, phát triển kinh tế

gia đình và thoát nghèo bền vững, trong khi nhà nước có hỗ trợ vay chi phí dịch vụ xuất khẩu lao động.

2.2. Nguyên nhân của hạn chế, khó khăn, vướng mắc, trong đó chú trọng các nguyên nhân chủ quan.

- Nguyên nhân chủ quan:

Thiếu việc làm có thu nhập cao, ngày công lao động nông thôn giá trị đạt thấp. Số lượng lao động qua đào tạo còn hạn chế, trình độ, kỹ thuật của người lao động thấp.

Nhận thức và trách nhiệm trong công tác giảm nghèo của cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể ở một số xã, thôn, làng chưa sâu sát, toàn diện, công tác phối hợp, điều hành chưa chặt chẽ, nhiều khi còn lúng túng, chưa có định hướng và giải pháp cụ thể. năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành về phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo của một số cấp ủy, chính quyền cơ sở còn hạn chế, trình độ một số cán bộ, công chức làm công tác giảm nghèo chưa đáp ứng được yêu cầu, tâm lý trông chờ vào cấp trên vẫn còn; hoạt động truyền thông về giảm nghèo chậm đổi mới về hình thức, hiệu quả chưa cao.

Hiệu quả dạy nghề, tạo việc làm cho lao động thuộc hộ nghèo chưa cao, công tác hướng nghiệp, chuyển đổi việc làm cho thanh niên lao động nghèo tại các vùng sâu, vùng xa triển khai còn hạn chế.

Nguồn vốn chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng chưa chú trọng nhiều vào việc nâng cao nhận thức, hỗ trợ sản xuất, phát huy vai trò và sức mạnh của nhân dân vùng đặc biệt khó khăn.

Đa số người nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số, mặt bằng dân trí không đồng đều, chưa biết cách tổ chức, sắp xếp cuộc sống, không có sự tích lũy. Một số hộ nghèo chưa nhận thức đầy đủ việc vay vốn, chính sách tín dụng nên có tâm lý không muốn thoát nghèo; nhiều hộ sử dụng đồng vốn chưa hiệu quả. Một bộ phận không nhỏ hộ nghèo dân tộc thiểu số thiếu ý chí, nghị lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

- Nguyên nhân khách quan:

Hộ nghèo thường tập trung nhiều ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số do ảnh hưởng về thói quen, tập quán sinh hoạt, trình độ học vấn thấp; thiếu sức lao động, thiếu kiến thức kỹ thuật, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, thiếu tư liệu sản xuất, đông con, bệnh tật, hộ nghèo do tách hộ, hộ nghèo cao tuổi và tự ty trong cuộc sống, bằng lòng, cam chịu với mức sống hiện tại, thiếu giao lưu về văn hóa, kinh tế.

Tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến thất thường; giá cả một số mặt hàng nhất là hàng nông sản như cao su, cà phê, điều, tiêu có chiều hướng giảm trong vài năm trở lại đây, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

2.3. Bài học kinh nghiệm.

- Xóa đói giảm nghèo là sự nghiệp lâu dài phải khơi dậy ý chí tự vươn lên của chính bản thân người nghèo để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; Cấp

ủy, chính quyền các cấp phải quán triệt đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội.

- Tập trung nâng cao dân trí, nhận thức cho người dân tộc thiểu số để đáp ứng với nhịp tiến của xã hội, phát huy thế mạnh của địa phương, ổn định cuộc sống để có tiền đề giảm nghèo bền vững. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến các mô hình, điển hình giảm nghèo có hiệu quả để nhân rộng; phê phán các hiện tượng tiêu cực, không muốn thoát nghèo; tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm giảm nghèo, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, công khai các chính sách của chương trình, chỉ đạo UBND xã, thị trấn rà soát chặt chẽ các đối tượng được thụ hưởng chính sách, đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng đối tượng; lựa chọn nội dung hỗ trợ sản xuất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương để phát huy hiệu quả nguồn vốn. Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo cần được tổ chức thường xuyên ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc tổ chức thực thi chính sách; thông qua đó để hạn chế các tiêu cực, lợi dụng chính sách, đồng thời phát hiện những hạn chế, bất hợp lý để kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời.

3. Đánh giá chung

- Trong những năm qua nền kinh tế của huyện đã có những bước chuyển biến tích cực, đã chú trọng vào chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi đúng hướng theo từng vùng, từng địa bàn cụ thể, từ đó đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao, những vấn đề xã hội bức xúc được quan tâm giải quyết kịp thời; các chính sách an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện đúng quy định, nhất là thực hiện các chính sách về giảm nghèo.

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của Trung ương, tỉnh, huyện đã dành tỷ lệ vốn nhất định để hỗ trợ trực tiếp đến người dân như khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ sản xuất và đời sống, tạo điều kiện để các dự án có thể phát huy hiệu quả lâu dài, tạo điều kiện cho nhân dân trong huyện nói chung và hộ nghèo nói riêng tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất làm cơ sở cho công tác giảm nghèo bền vững.

Nhân dân, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo đã được hỗ trợ cây, con giống, phân bón, nông cụ để đầu tư phát triển sản xuất. Nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo, xây dựng nhà cửa khang trang, mua sắm được các máy móc, thiết bị phục vụ canh tác và nhu cầu sinh hoạt. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đều được tổ chức nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

- Chủ trương cho vay ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo thiếu vốn sản xuất đã tạo điều kiện giúp hộ nghèo phát triển kinh tế, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giảm nhanh. chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo về y tế, giáo dục, dạy nghề, nhà ở, giải quyết việc làm, hỗ trợ vốn…quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng như xây dựng trường học, đầu tư điện, giao thông nông thôn… Các cơ chế chính sách, dự án được phối hợp lồng ghép, tạo động lực thúc đẩy thực hiện Chương

trình mục tiêu giảm nghèo đạt kết quả. Ngoài ra, hàng năm ngân sách địa phương đã kịp thời cứu trợ thường xuyên, đột xuất, cứu đói trong thời gian giáp hạt không để người dân thiếu đói, tạo được sự ổn định về đời sống dân sinh trên địa bàn.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục được chú trọng, nhận thức của nhân dân từng bước được nâng lên, tự giác thay đổi tập quán sản xuất, sinh hoạt, tích cực tham gia học tập, áp dụng khoa học kỹ thuật, cần cù chịu khó trong lao động, cần kiệm trong chi tiêu để vươn lên thoát nghèo, qua đó đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất của hộ nghèo đạt hiệu quả kinh tế cao, từng bước góp phần giảm nghèo bền vững.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Mục tiêu

- Mục tiêu giảm nghèo chung: giảm tỷ lệ hộ nghèo của huyện bình quân 1,5%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

- Mục tiêu giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số: giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hàng năm bình quân 2,7%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

2. Nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong thực hiện công tác giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới, xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là việc làm thường xuyên của cả hệ thống chính trị và chính bản thân người nghèo. Hàng năm, cấp ủy, chính quyền cấp xã phải đăng ký phấn đấu mục tiêu giảm nghèo; đưa mục tiêu giảm nghèo vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các địa phương.

- Tăng cường vai trò chủ động của cấp xã, cộng đồng thôn/làng trong việc đề xuất lựa chọn, thi công, quản lý, giám sát đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; đồng thời làm tốt công tác đối thoại giảm nghèo, tiếp nhận thông tin phản ánh của báo chí, người dân để kịp thời phát hiện và khắc phục những sai sót, khó khăn, vướng mắc trong công tác giảm nghèo.

- Xây dựng các quy định để khuyến khích sự tham gia của người dân về các hoạt động giảm nghèo, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả. Chuyển dần phương thức hỗ trợ từ cho không sang hỗ trợ có điều kiện (cho vay); từ hỗ trợ đầu vào trong sản xuất sang hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm.

2.2. Nâng cao năng lực và nhận thức cho cán bộ và người dân về giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người nghèo hiểu được trách nhiệm vươn lên thoát nghèo, không ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ

của Nhà nước. Nêu gương, động viên, khen thưởng kịp thời những hộ nghèo điển hình trong việc thoát nghèo phát triển kinh tế bền vững, đồng thời phê phán các trường hợp lợi dụng chính sách, không có ý chí vươn lên, không muốn thoát nghèo.

- Sắp xếp bố trí số cộng tác viên làm công tác giảm nghèo (02 người) theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, chủ động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhất là ở cơ sở, đảm bảo có đủ trình độ, năng lực để lãnh đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo.

2.3. Huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững:

- Tích cực xã hội hóa trong công tác giảm nghèo, tạo thành phong trào sâu rộng, thu hút và động viên sự tham gia của các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo, việc hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo.

- Gắn chương trình giảm nghèo với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nhằm huy động tối đa nguồn lực cho giảm nghèo, đảm bảo người nghèo được thụ hưởng đúng, đủ, kịp thời các chính sách.

3. Kiến nghị, đề xuất

* Đề nghị UBND tỉnh:

- Tăng nguồn kinh phí cho công tác đào tạo nghề cho người nghèo và xây dựng các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất ngành nghề nông thôn; hỗ trợ nguồn kinh phí cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Sau khi chính sách mới ban hành, cần phải triển khai, hướng dẫn kịp thời, cụ thể hóa các nội dung, mẫu biểu, trình tự, cách thức tổ chức thực hiện từng nội dung của chính sách.

- Tăng mức vay vốn hỗ trợ làm nhà ở cho hộ nghèo.

- Phân bổ kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo hàng năm sớm để việc triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo đúng tiến độ.

Trên đây là báo cáo tổng kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai về giảm nghèo trong đồng bào DTTS giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025 trên địa bàn huyện Ia Grai./.

Nơi nhận:
- Sở LĐTBXH;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các thành viên BCĐ.CTMTQG huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, LĐTBXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Đông

Phụ lục I: Nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2017-2021

(Kèm theo Báo cáo số 1445 */BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021)*

STT	Nguồn vốn thực hiện giảm nghèo	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Triệu đồng	9762	8049	8123.6	1879	0	27813.6
2	Vốn lồng ghép từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển kinh tế xã hội khác trên địa bàn	Triệu đồng	223	309	317,3	356	0	888
3	Vốn từ ngân sách nhà nước cấp huyện, cấp xã	Triệu đồng	0	0	0	0	0	0
4	Vốn huy động từ cộng đồng, doanh nghiệp	Triệu đồng	250	250	600	568.1	340.5	2008.6
5	Vốn từ Quỹ vì người nghèo, vốn huy động của các đoàn thể chính trị - xã hội cấp huyện cấp xã	Triệu đồng	400	400	737	706	1459.5	3702.5
6	Vốn đối ứng từ hộ nghèo, hộ cận nghèo được hưởng lợi	Triệu đồng	61	17	459	18	0	555
7	Vốn tín dụng từ ngân hàng chính xã hội	Triệu đồng	102,549	129,730	127,177	120,735	115,506	595,697
	Tổng		**113,245**	**138,755**	**137,097**	**124,262**	**117,306**	**630,665**

Phụ lục II: Hỗ trợ phát triển sản xuất và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản
(Kèm theo Báo cáo số 1445 */BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021)*

STT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng
I	**Hỗ trợ phát triển sản xuất**							
	Tổng số hộ được hỗ trợ	Hộ	29	50	121	145	0	345
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	223	309	317,3	356	0	888
II	**Hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản**							
1	Hỗ trợ về giáo dục							
-	Số học sinh được hỗ trợ	Người	11760	10485	4661	4510	3852	35268
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	9398,7	5850,3	4360,8	3912,1	2688,4	26516,3
2	Hỗ trợ mua BHYT		39855	40860	40780	45401	56126	223022
-	Số người nghèo được hỗ trợ	Người	2838	2519	2205	901	2339	10802
-	Số người cận nghèo được hỗ trợ	Người	2026	2028	2073	2042	6543	14712
-	Số người đồng bào DTTS được hỗ trợ	Người	34553	35024	35372	40637	41221	186807
-	Số người có mức sống trung bình được hỗ trợ	Người	438	1289	1130	1821	6023	10701
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	26158	28290	30378	32873	23214	140913
3	Khám chữa bệnh		17519	17052	16296	16632	7015	74514
-	Số người nghèo đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế	Người	2321	2079	1648	1250	774	8072
-	Số người cận nghèo đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế	Người	1237	1635	1669	1749	1632	7922
-	Số người đồng bào DTTS đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế	Người	13961	13338	12979	13633	4609	58520

	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	4464	4437	4312	4230	2145	19588
4	Hỗ trợ nhà ở							
-	Hỗ trợ làm nhà mới (QĐ 33)	Hộ	36	30	37	24	-	127
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	900	750	925	600	-	3,175
-	Hỗ trợ nguồn vận động	Hộ	22	23	24	18	20	107
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	880	920	1179	1040	1360	5,379
5	Hỗ trợ tiếp cận nguồn nước sạch, nước hợp vệ sinh							-
-	Số hộ được hỗ trợ	Hộ	2,605	1,314	693	756	480	5,848
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	15,051	8,772	9,778	14,730	11,128	59,459
6	Hỗ trợ làm nhà tiêu hợp vệ sinh							-
-	Số hộ được hỗ trợ	Hộ	2,605	1,314	693	756	480	5,848
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	15,051	8,772	9,778	14,730	11,128	59,459

Phụ lục III: Kết quả giảm nghèo trong giai đoạn 2017-2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2021)

STT	Nội dung	Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
I	**Về dân số**						
	Tổng số hộ dân cư	Hộ	25822	26367	23731	27735	27005
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	11020	11379	11600	11872	11899
II	**Về hộ nghèo**						
1	Số hộ nghèo cuối năm	Hộ	2710	1908	1324	897	535
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	2247	1053	1048	693	398
3	Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	593	913	967	505	363
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	453	628	606	405	296
4	Số hộ tái nghèo trong năm	Hộ	20	10	10	3	0
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	13	7	3	0	0
5	Số hộ nghèo phát sinh trong năm	Hộ	124	101	102	75	1
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	82	27	49	50	1
7	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm	%	10.49	7.24	4.84	3.23	1.98
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1.93	3.25	2.4	1.61	1.25
9	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS cuối năm	%	20.39	14.52	9.03	5.84	3.34
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	3.61	5.87	5.49	3.23	2.5
III	**Về hộ cận nghèo**						
1	Số hộ cận nghèo cuối năm	Hộ	2535	2456	2457	2155	1919
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	1842	1894	1917	1702	1549
3	Số hộ thoát cận nghèo trong năm	Hộ	398	688	731	908	355
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	231	302	487	648	254
4	Số hộ tái cận nghèo trong năm	Hộ	22	16	9	5	0
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	12	1	3	2	0
5	Số hộ cận nghèo phát sinh trong năm	Hộ	630	625	720	601	119
	Trong đó số hộ DTTS	Hộ	390	371	532	431	101
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm	%	9.82	9.31	8.98	7.77	7.11
8	Mức giảm tỷ lệ hộ cận nghèo	%	0.85	-0.51	0.33	0.21	0.66
9	Tỷ lệ cận hộ nghèo trong đồng bào DTTS cuối năm	%	16.71	16.64	16.53	14.34	13.02
10	Mức giảm tỷ lệ hộ cận nghèo trong đồng bào DTTS cuối năm	%	-2.54	0.07	0.11	2.19	1.32

IV	**Số xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 7%**	**Xã**	**4**	**5**	**9**	**12**	**12**
V	**Đạt chuẩn nông thôn mới**						
1	Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến cuối năm	Xã	2	3	4	6	8
2	Số thôn, làng được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Thôn	0	3	7	19	29